

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

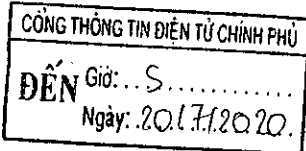
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06 /2020/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 15 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu một số loại phí và lệ phí; tỷ lệ (%) để lại cho các tổ chức, cá nhân thu phí trên địa bàn tỉnh Phú Thọ



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 2767/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu một số loại phí và lệ phí; tỷ lệ (%) để lại cho các tổ chức, cá nhân thu phí trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

1. Phí thuộc lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (*Phụ lục số 01*): phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyến, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện).

2. Phí thuộc lĩnh vực Giao thông, vận tải (*Phụ lục số 02*): phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

3. Phí thuộc lĩnh vực Văn hóa, thể thao, du lịch (*Phụ lục số 03*): phí thu viện tỉnh Phú Thọ.

4. Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường (*Phụ lục số 04*):

a) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

b) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

c) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

d) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

đ) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

e) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

g) Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

h) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

5. Phí thuộc lĩnh vực Tư pháp (*Phụ lục số 05*):

a) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

b) Phí đăng ký biện pháp bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện).

6. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân (*Phụ lục số 06*):

a) Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện);

b) Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện);

c) Lệ phí hộ tịch;

d) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện).

7. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản (*Phụ lục số 06*):

a) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất;

b) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

8. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh (*Phụ lục số 06*): lệ phí đăng ký kinh doanh.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

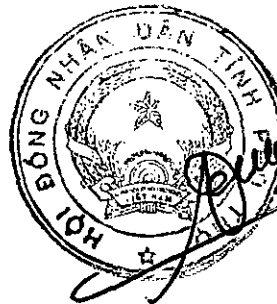
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XVIII, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020; thay thế Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu một số loại phí và lệ phí; tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho các tổ chức, cá nhân thu phí trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu một số loại phí và lệ phí; tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho các tổ chức, cá nhân thu phí trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VP CP;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VKSND, TAND;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, PCVP;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- TT Công báo - Tin học (VPUBND tỉnh);
- Lưu: VT, TH (L.S. b).

CHỦ TỊCH



Bùi Minh Châu



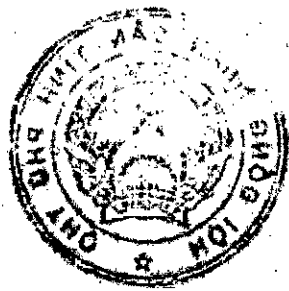


Phụ lục số 01
Phí thuộc lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
 (Kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện).

1. Đối tượng nộp phí: tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.
2. Đối tượng miễn, giảm: không
3. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm) là cơ quan thực hiện thủ tục bình tuyển, công nhận các nguồn giống và tổ chức thực hiện việc quản lý, thu, nộp phí theo quy định.
4. Mức thu, tỷ lệ (%) để lại cho tổ chức thu phí:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/lần)	Tỷ lệ (%) để lại
1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	3.000.000	60%
2	Phí bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp	2.400.000	60%
3	Phí bình tuyển, công nhận rừng giống	7.500.000	60%





Phụ lục số 02
Phí thuộc lĩnh vực Giao thông vận tải
 (Kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Đối tượng nộp phí: tổ chức, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố không vào mục đích giao thông theo quy định.

2. Miễn phí đối với các trường hợp sau:

- Sử dụng tạm thời cho việc đám tang theo quy định;
- Tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước theo quy định.

3. Tổ chức thu phí: UBND các huyện, thành, thị hoặc tổ chức được ủy quyền thu theo phân cấp quản lý thu phí sử dụng tạm thời lòng đường hè phố trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

4. Mức thu, tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu phí:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/m ² /tháng)	Tỷ lệ (%) để lại
1	Tại các phường	10.000	100%
2	Tại các thị trấn	5.000	100%
3	Tại các xã	2.000	100%



Phụ lục số 03

Phí thuộc lĩnh vực Văn hóa, thể thao, du lịch
(Kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)



Phí Thư viện tỉnh Phú Thọ

1. Đối tượng nộp phí: tổ chức, cá nhân đọc, mượn đọc tài liệu của thư viện để học tập, nghiên cứu, công tác và giải trí.

2. Đối tượng được miễn phí thư viện:

- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

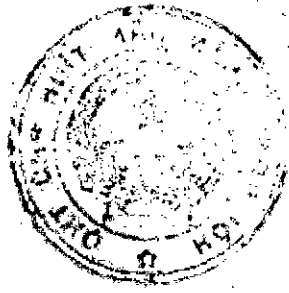
- Đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa".

3. Tổ chức thu phí: thư viện tỉnh Phú Thọ.

4. Mức thu, tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu phí:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/thẻ)	Tỷ lệ (%) để lại
1	Phí thẻ bạn đọc người lớn	20.000	100 %
2	Phí thẻ bạn đọc thiếu nhi	10.000	100 %

Ghi chú: Đối với các dịch vụ khác, như: dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện thực hiện giá dịch vụ.



Phụ lục số 04
Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường
 (Kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Phú Thọ)



1. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

a) Đối tượng nộp phí: tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức, cá nhân nước ngoài; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở Việt Nam. Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

b) Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Phú Thọ, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (theo thủ tục hành chính của UBND tỉnh Phú Thọ quy định).

c) Đối tượng miễn nộp phí: hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn.

d) Mức thu; tỷ lệ (%) để lại cho tổ chức thu phí:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại
1	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu			
1.1	Đối với tổ chức			
a	Khu vực đô thị:	đồng/hs		
	Diện tích đến 5.000 m ²		650.000	60%
	Diện tích từ trên 5.000 m ² đến 2 ha		1.300.000	60%
	Diện tích từ trên 2 ha đến 5 ha		2.625.000	60%
	Diện tích trên 5 ha		5.250.000	60%
b	Khu vực nông thôn:	đồng/hs		
	Diện tích đến 5.000 m ²		325.000	60%
	Diện tích từ trên 5.000 m ² đến 2 ha		650.000	60%
	Diện tích từ trên 2 ha đến 5 ha		1.300.000	60%
	Diện tích trên 5 ha		2.625.000	60%
1.2	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
a	Khu vực đô thị	đồng/hs	700.000	60%

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại
b	Khu vực nông thôn	đồng/hs	300.000	60%
II	Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận			
1	Đối với tổ chức			
a	Khu vực đô thị	Đồng/HS	325.000	60%
b	Khu vực nông thôn	Đồng/HS	160.000	60%
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
a	Khu vực đô thị	Đồng/HS	300.000	60%
b	Khu vực nông thôn	Đồng/HS	150.000	60%
III	Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp			
1	Đối với tổ chức			
a	Khu vực đô thị	Đồng/HS	150.000	60%
b	Khu vực nông thôn	Đồng/HS	100.000	60%
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
a	Khu vực đô thị	Đồng/HS	100.000	60%
b	Khu vực nông thôn	Đồng/HS	70.000	60%

2. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (chưa bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)

a) Đối tượng nộp phí: tổ chức, cá nhân

b) Cơ quan thu: Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Thọ; Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện, UBND cấp xã

c) Đối tượng miễn nộp phí:

- Trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp; Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, UBND các cấp được cung cấp dữ liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước;

- Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn.

d) Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ % để lại
2	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (chưa bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)	đồng/hs, tài liệu	210.000	60%

3. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường - ĐTM (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Đối tượng nộp phí: cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài khi nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

b) Cơ quan thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Đối tượng miễn, giảm: không

d) Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại
3.1	Trường hợp thẩm định báo cáo ĐTM			
a	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo	3.500.000	100%
	từ >50 tỷ đồng đến ≤ 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo	4.550.000	100%
	từ > 100 tỷ đồng đến ≤ 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo	8.400.000	70%
	từ > 200 tỷ đồng đến ≤ 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo	9.800.000	70%
	từ > 500 tỷ đồng đến 1000 tỷ đồng	đồng/báo cáo	11.900.000	70%
b	Nhóm 2: Các dự án về xây dựng			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo	4.830.000	100%
	từ >50 tỷ đồng đến ≤ 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo	5.950.000	100%
	từ > 100 tỷ đồng đến ≤ 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo	10.500.000	70%
	từ > 200 tỷ đồng đến ≤ 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo	11.200.000	70%
	từ > 500 tỷ đồng đến 1000 tỷ đồng	đồng/báo cáo	17.500.000	70%
c	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo	5.250.000	100%
	từ >50 tỷ đồng đến ≤ 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo	6.650.000	100%
	từ > 100 tỷ đồng đến ≤ 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo	11.900.000	70%
	từ > 200 tỷ đồng đến ≤ 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo	12.600.000	70%
	từ > 500 tỷ đồng đến 1000 tỷ đồng	đồng/báo cáo	17.500.000	70%

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại
d	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo	5.460.000	100%
	từ >50 tỷ đồng đến ≤ 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo	6.650.000	100%
	từ > 100 tỷ đồng đến ≤ 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo	11.900.000	70%
	từ > 200 tỷ đồng đến ≤ 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo	12.600.000	70%
	từ > 500 tỷ đồng đến 1000 tỷ đồng	đồng/báo cáo	16.800.000	70%
đ	Nhóm 5: Dự án giao thông			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo	5.670.000	100%
	từ >50 tỷ đồng đến ≤ 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo	7.000.000	100%
	từ > 100 tỷ đồng đến ≤ 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo	12.600.000	70%
	từ > 200 tỷ đồng đến ≤ 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo	14.000.000	70%
	từ > 500 tỷ đồng đến 1000 tỷ đồng	đồng/báo cáo	17.500.000	70%
e	Nhóm 6: Dự án công nghiệp			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo	5.880.000	100%
	từ >50 tỷ đồng đến ≤ 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo	7.350.000	70%
	từ > 100 tỷ đồng đến ≤ 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo	13.300.000	70%
	từ > 200 tỷ đồng đến ≤ 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo	14.000.000	70%
	từ > 500 tỷ đồng đến 1000 tỷ đồng	đồng/báo cáo	18.200.000	70%
f	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4,5,6)			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đồng/báo cáo	3.500.000	100%
	từ >50 tỷ đồng đến ≤ 100 tỷ đồng	đồng/báo cáo	4.200.000	100%
	từ > 100 tỷ đồng đến ≤ 200 tỷ đồng	đồng/báo cáo	7.560.000	70%
	từ > 200 tỷ đồng đến ≤ 500 tỷ đồng	đồng/báo cáo	8.400.000	70%
	từ > 500 tỷ đồng đến 1000 tỷ đồng	đồng/báo cáo	10.920.000	70%
3.2	Trường hợp thẩm định lại báo cáo ĐTM	đồng/báo cáo	50% mức thu phí thẩm định báo cáo ĐTM tương ứng	

4. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Đối tượng nộp phí: các tổ chức có nhu cầu, đề nghị thẩm định theo quy định.

b) Cơ quan thu: Sở Tài nguyên và Môi trường

c) Đối tượng miễn, giảm: không.

d) Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại
4	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)			
4.1	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	đồng/phương án	5.000.000	70%
4.2	Thẩm định lại phương án cải tạo phục hồi môi trường	đồng/phương án	50% mức thu phí thẩm định phương án lần đầu, bổ sung	

5. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Đối tượng nộp phí: tổ chức, cá nhân có nhu cầu, đề nghị thẩm định theo quy định.

b) Cơ quan thu: Sở Tài nguyên Môi trường

c) Đối tượng miễn, giảm: không

d) Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại
5	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất			
5.1	Thẩm định đề án, báo cáo lần đầu			
a	Dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	280.000	70%
b	Từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	770.000	70%
c	Từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.820.000	70%

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại
d	Từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	3.500.000	70%
5.2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	đồng/đề án, báo cáo	50% mức thu phí thẩm định báo cáo, đề án lần đầu tương ứng	70%
5.3	Trường hợp thẩm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	30% mức thu phí thẩm định báo cáo lần đầu tương ứng	70%

6. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Đối tượng nộp phí: tổ chức, cá nhân có nhu cầu, đề nghị thẩm định theo quy định

b) Cơ quan thu: Sở Tài nguyên Môi trường

c) Đối tượng miễn, giảm: Không

d) Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại
6	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt			
6.1	Thẩm định đề án lần đầu			
a	Sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng 0,1 m ³ /giây, hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw, hoặc cho mục đích khác dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	420.000	70%
b	Sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng 0,1 m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây, hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw, hoặc cho mục đích khác dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	1.260.000	70%
c	Sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây, hoặc để phát điện với công suất dưới 1.000 kw, hoặc cho mục đích khác dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	3.080.000	70%

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại
d	Sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây, hoặc để phát điện với công suất dưới 2.000 kw, hoặc cho mục đích khác dưới 50.000 m ³ /ngàyđêm	đồng/đề án	5.880.000	70%
6.2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép	đồng/đề án	50% mức thu phí thẩm định đề án lần đầu tương ứng	70%
6.3	Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép	đồng/đề án	30% mức thu phí thẩm định đề án lần đầu tương ứng	70%

7. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Đối tượng nộp phí: tổ chức, cá nhân có nhu cầu, đề nghị thẩm định theo quy định.

b) Cơ quan thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Đối tượng miễn, giảm: không

d) Mức thu:

STT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại
7	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi			
7.1	Thẩm định đề án lần đầu			
a	Đề án có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngàyđêm	đồng/đề án	420.000	70%
b	Đề án có lưu lượng nước từ 100 m ³ /ngàyđêm đến dưới 500 m ³ /ngàyđêm	đồng/đề án	1.260.000	70%
c	Đề án có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngàyđêm đến dưới 2.000 m ³ /ngàyđêm	đồng/đề án	3.080.000	70%
d	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ /ngàyđêm đến dưới 3.000 m ³ /ngàyđêm	đồng/đề án	5.880.000	70%

STT	Nội dung	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại
đ	Đề án có lưu lượng nước trên 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/đề án	9.280.000	70%
e	Đề án có lưu lượng nước trên 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/đề án	11.680.000	70%
g	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép (Điều 22, Điều 23 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP)	đồng/đề án	50% mức thu phí thẩm định đề án lần đầu tương ứng	70%
7.2	Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép (Điều 27 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP)	đồng/đề án	30% mức thu phí thẩm định đề án lần đầu tương ứng	70%

8. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Đối tượng nộp phí: tổ chức, cá nhân có nhu cầu, đề nghị thẩm định theo quy định

b) Cơ quan thu: Sở Tài nguyên và Môi trường

c) Đối tượng miễn, giảm: Không

d) Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại
8	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất			
8.1	Trường hợp thẩm định lần đầu	Đồng/hồ sơ	980.000	70%
8.2	Trường hợp gia hạn bổ sung	Đồng/hồ sơ	50% mức thu phí thẩm định hồ sơ lần đầu	70%

Phụ lục số 05
Phí thuộc lĩnh vực Tư pháp
(Kèm theo Nghị quyết số 06 /2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

1. Tên các loại phí

a) Phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

b) Phí đăng ký biện pháp bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện).

2. Nội dung

a) Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu về đăng ký biện pháp bảo đảm hoặc cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, bao gồm:

- Tổ chức kinh tế; người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư tại Việt Nam; tổ chức nước ngoài, người nước ngoài đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất;

- Hộ gia đình; cá nhân; người Việt Nam định cư ở nước ngoài đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất;

- Tổ chức, cá nhân khác có yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm hoặc cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng miễn phí:

- Cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh quy định tại Điều 4 Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

- Sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên;

- Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c) Tổ chức thu phí:

- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Các văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành, thị;

- Văn phòng đăng ký giao dịch, tài sản (nếu có).

d) Mức thu, tỷ lệ (%) để lại tổ chức thu phí:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/hồ sơ)	Tỷ lệ (%) để lại
1	Phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất	30.000	85%
2	Phí đăng ký biện pháp bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện)		
2.1	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất	80.000	85%
2.2	Đăng ký thay đổi nội dung bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất đã đăng ký	60.000	85%
2.3	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất đã đăng ký	70.000	85%
2.4	Xóa biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất	20.000	85%

Phụ lục 06**DANH MỤC LỆ PHÍ**

(Kèm theo Nghị quyết số 06 /2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

I. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân**1. Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)**

a) Đối tượng nộp lệ phí: các cá nhân có nhu cầu đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

b) Đối tượng miễn lệ phí: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

c) Tổ chức thu lệ phí: cơ quan công an.

d) Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung	Mức thu (Đồng/lần đăng ký)	
		Các phường	Các xã, thị trấn còn lại
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc 1 người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	20.000	10.000
2	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	10.000	5.000
3	Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, gia hạn tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú).	10.000	5.000

2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Đối tượng nộp lệ phí: các cá nhân có nhu cầu cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

b) Đối tượng miễn lệ phí:

- Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xoá đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

- Công dân cấp chứng minh nhân dân lần đầu, cấp đổi chứng minh nhân dân do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính.

c) Tổ chức thu lệ phí: cơ quan công an.

d) Mức thu lệ phí:

S T T	Nội dung	Mức thu (Đồng/lần cấp)	
		Các phường	Các xã, thị trấn còn lại
1	Cấp lại, cấp đổi CMND do bị mất, hư hỏng không sử dụng được	10.000	5.000

3. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Đối tượng nộp lệ phí: doanh nghiệp, tổ chức sử dụng lao động nước ngoài phải có trách nhiệm xin cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài (gồm thủ tục cấp mới giấy phép lao động và thủ tục cấp lại giấy phép lao động).

b) Đối tượng miễn, giảm: không

c) Tổ chức thu lệ phí: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Thọ.

d) Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung	Mức thu (Đồng/giấy phép)
1	Cấp mới giấy phép lao động	600.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	450.000

4. Lệ phí hộ tịch

a) Đối tượng nộp lệ phí: người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng miễn lệ phí hộ tịch:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;

- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c) Tổ chức thu lệ phí:

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị giải quyết các công việc về hộ tịch theo thẩm quyền quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

- UBND các xã, phường, thị trấn giải quyết các công việc về hộ tịch theo thẩm quyền quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

d) Mức thu lệ phí:

TT	Nội dung	Mức thu (đồng/trường hợp)
Mục A	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn	
1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh và đăng ký khai sinh cho những người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	5.000
2	Đăng ký khai tử không đúng hạn và đăng ký lại khai tử	5.000
3	Đăng ký lại kết hôn	20.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	10.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	5.000
6	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	5.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	5.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	5.000
9	Đăng ký hộ tịch khác	5.000
Mục B	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch ở UBND huyện, thành, thị	
1	Đăng ký khai sinh	35.000
2	Đăng ký khai tử	35.000

TT	Nội dung	Mức thu (đồng/trường hợp)
3	Đăng ký kết hôn	700.000
4	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ	35.000
5	Nhận cha, mẹ, con	700.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	25.000
7	Xác định lại dân tộc	25.000
8	Thay đổi, cải chính hộ tịch có yếu tố nước ngoài	25.000
9	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	35.000
10	Đăng ký hộ tịch khác	35.000

II. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản

1. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

a) Đối tượng nộp lệ phí:

- Cá nhân xin cấp phép xây dựng nhà ở riêng;
- Tổ chức xin cấp phép xây dựng các công trình xây dựng;
- Tổ chức, cá nhân xin gia hạn giấy phép xây dựng.

b) Đối tượng được miễn, giảm lệ phí: không

c) Tổ chức thu lệ phí

- Sở Xây dựng, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh cấp giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

- UBND các huyện, thành, thị: thực hiện cấp giấy phép xây dựng và thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng các công trình quy định tại điểm c, khoản 2, điều 17 Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.

d) Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung	Mức thu (Đồng/Giấy phép)
1	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000

2	Cấp phép xây dựng các công trình khác	150.000
3	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	15.000

2. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

a) Đối tượng nộp lệ phí: đối tượng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo quy định tại Điều 100 và Điều 102 Luật Đất đai là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (viết tắt là hộ gia đình, cá nhân); và tổ chức, cơ sở tôn giáo (viết tắt là tổ chức).

b) Đối tượng miễn lệ phí:

- Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận;

- Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận).

c) Tổ chức thu lệ phí tiếp nhận hồ sơ:

- Cấp huyện: Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện;

- Cấp tỉnh: Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Phú Thọ.

d) Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh:		
a	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	100.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
b	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận	đồng/giấy	50.000
	<i>Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)</i>		25.000
	<i>Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) đối với cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận</i>		20.000
c	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	lần	28.000
d	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	lần	15.000
2	Đối với các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	Bằng 50% mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã thuộc tỉnh	
3	Đối với tổ chức		
a	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất	giấy	500.000
b	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	giấy	100.000
c	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	lần	50.000
d	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	lần	30.000
đ	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	lần	30.000

III. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất

1. Lệ phí đăng ký kinh doanh

a) Đối tượng nộp lệ phí: cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin đề nghị được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

b) Đối tượng miễn lệ phí:

- Bổ sung, thay đổi những thông tin về số điện thoại, fax, email, website, địa chỉ của đối tượng chịu lệ phí đăng ký kinh doanh do thay đổi về địa giới hành chính, thông tin về chứng minh nhân dân, địa chỉ của cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh.

- Bổ sung thông tin khác trong hồ sơ đăng ký kinh doanh mà không làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

- Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

- Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các trường hợp: Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh phục vụ cho hoạt động tố tụng; cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ quản lý nhà nước;

- Đăng ký giải thể, tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã; tạm ngừng kinh doanh hoặc chấm dứt kinh doanh đối với hộ kinh doanh.

c) Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thu lệ phí đăng ký kinh doanh đối với liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã);

- Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thu lệ phí đăng ký kinh doanh đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ kinh doanh; hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã); cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa thông tin thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

d) Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp mới, cấp lại, thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với liên hiệp hợp tác xã.	300.000 (đồng/lần)
2	Cấp mới, cấp lại, thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã; cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa thông tin thuộc thẩm quyền của UBND huyện, thành, thị.	150.000 (đồng/lần)
3	Cấp mới, cấp lại, thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với: + Chi nhánh/Văn phòng đại diện/Địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã; + Chi nhánh/ Văn phòng đại diện/ Địa điểm kinh doanh của hợp tác xã; + Cá nhân, nhóm cá nhân; + Hộ kinh doanh.	100.000 (đồng/lần)
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh.	5.000 (đồng/bản)
5	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.	20.000 (đồng/lần)